

Phụ lục 1

SẢN PHẨM TỪ CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN

1. Đào tạo

1.1 Số lượng, chất lượng sinh viên (SV), thạc sỹ (THS), tiến sỹ (TS) tốt nghiệp có kiến thức, năng lực, các kỹ năng mềm cần thiết, trình độ ngoại ngữ IELTS 4.0, 5.5, 6.0 với các hệ tương ứng theo các chương trình đào tạo chuẩn, tiên tiến, chương trình thuộc nhiệm vụ chiến lược, tài năng, chất lượng cao, liên kết quốc tế, vừa làm vừa học, theo kết quả học tập: số SV được thực tập ở các trường đại học, viện nghiên cứu, đặc biệt là các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

1.2 Số SV có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp/tổng số SV tốt nghiệp.

1.3 Số SV nước ngoài đến học (theo các hệ, các trình độ đào tạo...).

1.4 Số lượng, chất lượng học sinh trung học phổ thông (HS THPT) tốt nghiệp.

1.5 Số giải thưởng HS, SV, học viên cao học (HVCH), nghiên cứu sinh (NCS) đạt được.

1.6 Số lượng chương trình đào tạo chuyển đổi, cập nhật theo yêu cầu đào tạo theo tín chỉ, theo CDIO để đáp ứng yêu cầu xã hội; số lượng các chương trình đào tạo mới, liên ngành, độc đáo được xây dựng, thực hiện; số lượng các chương trình đào tạo liên kết quốc tế với các đối tác nước ngoài có uy tín.

1.7 Số lượng giáo trình, bài giảng, sách chuyên khảo được biên soạn, xuất bản hoặc mua (thống kê theo Nhiệm vụ Chiến lược, chương trình đào tạo tiên tiến, Đề án 165...) ở dạng in, điện tử, số hóa phục vụ video conferencing, ...

1.8 Giải pháp hoặc cách thức tuyển sinh đại học sau đại học mới, tiên tiến, phù hợp được đề xuất/áp dụng.

1.9 Hệ thống tổ chức, phương thức hợp lý giảng dạy các môn học chung (lý luận chính trị, ngoại ngữ...).

1.10 Số cán bộ (CB) giảng dạy áp dụng các phương pháp dạy học tiên tiến; số SV, HVCH, NCS được tham gia giảng dạy và các hoạt động văn hóa – xã hội phục vụ cộng đồng; số các bài giảng, xemina, ngoại khoá thực hiện bởi các nhà khoa học giỏi được mời từ các trường, viện nghiên cứu, các cơ quan, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

1.11 Các khóa đào tạo bồi dưỡng: chuyên môn hoặc kỹ năng được bồi dưỡng, thời gian, số lượng, số người tham gia ...

2. Khoa học - Công nghệ

2.1 Số lượng phát minh, sáng chế, phát hiện mới, đề xuất mới, công nghệ mới, phương pháp mới, giải pháp mới, thông tin và dữ liệu mới...

2.2 Số lượng sản phẩm công nghệ (thiết bị, dụng cụ, giải pháp...), sản phẩm khoa học công nghệ (KHCN) được đề xuất chuyên thành sản phẩm thương mại.

Các sản phẩm trên được thể hiện trong nội dung các bài báo khoa học đăng trên tạp chí (quốc gia, quốc tế, các nước phát triển...), các báo cáo khoa học trình bày tại các hội nghị khoa học quốc tế, trong nước, sách chuyên khảo, giáo trình được xuất bản, tài liệu nghiên cứu mẫu (case study) và các dạng khác.

2.3 Số CB, SV (trong và ngoài nước) được đào tạo qua hoạt động KHCN, được sử dụng nội dung, kết quả và kinh phí nghiên cứu KHCN.

2.4 Số cán bộ khoa học quốc tế đến làm việc (theo đề tài, dự án KHCN, tài trợ, các nguồn khác).

2.5 Số lượng các đề tài (theo cấp quản lý), dự án nghiên cứu và kinh phí.

2.6 Số lượng các hợp đồng nghiên cứu triển khai, dịch vụ và số kinh phí thu được.

3. Tổ chức cán bộ

3.1 Số lượng và chất lượng CB (trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, kỹ năng làm việc, kỹ năng mềm...) được tuyển dụng mới, được thu hút (có học vị tiến sỹ trở lên, giỏi ngoại ngữ, có bài đăng tạp chí khoa học có uy tín...).

3.2 Số lượng, qui mô (số CB tham gia) các khóa tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; số lượng các kỹ năng được huấn luyện.

3.3 Số CB, thời gian thực tập, trao đổi ở các đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp (trong và ngoài nước), tham dự các hội nghị, hội thảo quốc gia, quốc tế.

3.4 Các giải pháp thu hút CB giỏi, phát triển đội ngũ CB về chất lượng được đề xuất/thực hiện.

4. Cơ sở vật chất (CSVC)

4.1 Số lượng (m², công trình...), chất lượng các công trình xây mới, cải tạo hoặc nâng cấp.

4.2 Số lượng, giá trị (tính bằng VN đồng) trang thiết bị, dụng cụ đào tạo, phục vụ NCKH...được bổ sung theo thời gian.

4.3 Hệ thống thông tin, số liệu và đánh giá thực trạng hiệu quả sử dụng đất và công trình theo từng đơn vị.

4.4 Số phòng thí nghiệm mũi nhọn và trọng điểm hoàn thiện đưa vào hoạt động.

4.5 Mô hình, cách thức quản lý, khai thác nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và NCKH.

4.6 Số lượng, giá trị phần mềm ứng dụng trong hoạt động.

4.7 Sản phẩm sử dụng CSVC: Số lượng, chất lượng CB, SV được đào tạo, sử dụng từng loại CSVC; số lượng và chất lượng các hoạt động KHCN, hoạt động văn hóa, thể thao có sử dụng từng loại CSVC; tần suất, qui mô sử dụng (số người/đơn vị CSVC/ngày, tháng); đẩy mạnh liên thông, liên kết hợp tác giữa các đơn vị phát triển tinh thần cộng đồng ĐHQGHN, các đơn vị; số kinh phí thu được qua khai thác CSVC...

5. Kế hoạch tài chính

5.1 Số kinh phí được phân bổ trên tổng kinh phí theo kế hoạch, theo thời gian; kinh phí giải ngân trên tổng kinh phí được cấp theo thời gian dự án.

5.2 Bổ sung, phát triển, sử dụng hiệu quả nguồn thu bổ sung; tỷ lệ nguồn thu bổ sung đạt được so với tổng kinh phí hoạt động của dự án.

5.3 Nguồn thu bổ sung (tính bằng kinh phí thu được từ các nguồn khác nhau): Học phí đại học chính qui, không chính qui, sau đại học, liên kết đào tạo quốc tế, bằng kép, ngành kép, các khóa đào tạo/tập huấn; nghiên cứu triển khai dịch vụ kinh doanh KHCN; khai thác cơ sở vật chất; các nguồn tài trợ, viện trợ và các nguồn thu khác thông qua dự án.

5.4 Số lượng, qui mô (tổng kinh phí) các chương trình, dự án đầu tư theo định hướng ưu tiên nhiệm vụ trọng tâm của ĐHQGHN; các đơn vị được xây dựng và phê duyệt cấp kinh phí.

5.5 Mức tăng thu nhập của cán bộ .

6. Hợp tác quốc tế (HTQT)

6.1 Số lượng và kinh phí dự án hoặc đề tài HTQT, số lượng và giá trị học bổng, các nguồn thu khác từ HTQT.

6.2 Số lượng CB, SV được đi thực tập trao đổi ở nước ngoài, các tài trợ của tổ chức quốc tế cho SV...; hiệu quả, chất lượng của các chuyến đi công tác, học tập nước ngoài của CB, SV.

6.3 Số lượng CB khoa học, quản lý giáo dục... của các tổ chức quốc tế đến công tác (giảng dạy, NCKH, cố vấn) ở ĐHQGHN và các đơn vị.

6.4 Số lượng văn bản hợp tác được kí kết, số chương trình hợp tác đã được thực hiện với các đối tác trong khu vực và quốc tế.

7. Chính trị tư tưởng

7.1 Số CB, SV đọc bản tin, truy cập trang web, thông tin liên quan dự án.

7.2 Số lượng, chất lượng hoạt động xây dựng và phát triển cộng đồng, liên thông, liên kết, thương hiệu ĐHQGHN, các đơn vị.

8. Công tác sinh viên

8.1 Quy định hướng dẫn công tác quản lý HSSV phù hợp với đào tạo theo tín chỉ, theo chuẩn quốc tế/liên kết đào tạo quốc tế, bằng kép, ngành kép.

8.2 Cơ sở dữ liệu SV, số lượng SV (kể cả cựu sinh viên), HS THPT, học viên CH và NCS được quản lý theo hệ thống dữ liệu và thẻ SV liên quan dự án.

8.3 Số lượng, chất lượng các câu lạc bộ hoạt động thông qua dự án.

8.4 Số lượng SV thông qua dự án:

- Được hướng dẫn học tập theo phương pháp mới;
- Có học bổng trong/ngoài nước (thống kê theo từng loại);
- Được đào tạo kỹ năng mềm (số lượng kỹ năng mềm/SV);
- Tham gia NCKH, hoạt động xã hội.

8.5 Tổng giá trị học bổng ngoài ngân sách được khai thác hỗ trợ HSSV của dự án.

9. Công tác kiểm định chất lượng và xây dựng văn hoá chất lượng

9.1 Bộ chuẩn chất lượng của các môn học; chuẩn năng lực đầu ra của các chương trình đào tạo; các tiêu chí chất lượng các công trình NCKH theo tiếp cận chất lượng sản phẩm đầu ra; chuẩn chất lượng các loại CB được áp dụng tại các đơn vị thông qua dự án.

9.2 Báo cáo tự đánh giá, đánh giá ngoài phục vụ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn ĐHQGHN, theo tiêu chuẩn kiểm định của AUN của dự án.

9.3 Số lượng cán bộ được tập huấn và bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng của dự án.

9.4 Số các chương trình hợp tác, số đơn vị hợp tác về văn hoá chất lượng và xây dựng thương hiệu được triển khai thông qua dự án.

Phụ lục 2

HƯỚNG DẪN VIẾT KHUNG LOGIC (LOGFRAME)

1. Mục tiêu:

Tóm tắt mục tiêu chung của dự án nhằm phục vụ mục đích nào trong các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, triển khai công nghệ, xây dựng cơ bản, tăng cường năng lực đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, hợp tác quốc tế hoặc các mục tiêu khác.

2. Sản phẩm dự kiến:

Tóm tắt mục đích cụ thể của dự án, thể hiện sản phẩm đầu ra của dự án. Mục đích cụ thể là giải quyết vấn đề gì trong mục tiêu chung đã đặt ra. Ví dụ: Giải quyết một vấn đề cụ thể cần tháo gỡ trong một hướng nghiên cứu; đưa ra một giải thích làm sáng tỏ một bài toán; tìm tòi phát hiện một quy luật mới trong khoa học công nghệ (KHCN); khảo sát một số quy trình công nghệ để hướng tới một vài ứng dụng thực tiễn cụ thể; nghiên cứu một quy trình chế tạo, sản xuất có định hướng ứng dụng; tìm hiểu những lỗ hổng, sai sót cần phải tránh trong một quy trình khoa học công nghệ; phát triển một giải pháp hữu ích; triển khai một công nghệ có hiệu quả kinh tế....

Các sản phẩm đều phải có một định hướng ứng dụng cụ thể trong khoa học, công nghệ, trong thực tiễn kinh tế xã hội, chính trị an ninh quốc phòng...

Đối với các dự án tăng cường năng lực đào tạo cần chỉ ra mục tiêu cần giải quyết để nâng cao năng lực đào tạo của đơn vị nhằm hướng tới chuẩn quốc tế, chỉ tiêu chất lượng đào tạo dự kiến cần đạt được thông qua dự án, số ngành đào tạo, giáo trình, tín chỉ, số lượt cử nhân, thạc sỹ, tiến sỹ được đào tạo hàng năm...

3. Hoạt động để đạt mục tiêu và sản phẩm

Nếu chi tiết các hoạt động dự kiến phải thực hiện trong tiến độ của dự án, từ khảo sát, tìm hiểu nguyên lý đến triển khai khảo sát đo đạc, nghiên cứu thử nghiệm, so sánh, chuẩn hóa, tối ưu... nhằm đạt được các sản phẩm dự kiến.

4. Các nguồn lực để đạt được mục tiêu, sản phẩm dự kiến

4.1 Thiết bị đã có

Nêu những thiết bị chính, cần thiết để thực hiện dự án đã có trong đơn vị hoặc trong ĐHQGHN có thể khai thác, thể hiện tiềm năng sẵn có của dự án.

4.2 Thiết bị đề nghị tăng cường để thực hiện dự án

Xuất phát từ nhiệm vụ và các hoạt động KHCN cần thực hiện triển khai để đề xuất các trang thiết bị vật tư tương ứng nhằm đạt được sản phẩm dự kiến.

4.3 Số cán bộ cần đào tạo

Tùy theo từng dự án có thể đặt vấn đề đào tạo huấn luyện cán bộ sử dụng thiết bị hay cử cán bộ đi học nâng cao trình độ chuyên môn nhằm đạt được sản phẩm dự kiến và khai thác lâu dài thiết bị. Có thể đề xuất đào tạo trong nước hoặc nước ngoài tùy theo nội dung và hướng nghiên cứu KHCN mà dự án đặt ra.

Mọi lựa chọn đề xuất thiết bị cũng như đào tạo phải cân nhắc để có tỷ lệ thích hợp trong tổng kinh phí dự kiến.

5. Chỉ số hiệu quả sử dụng tài chính, cơ sở vật chất

Hiệu quả sử dụng được tính dựa vào tỷ lệ giữa số lượng sản phẩm dưới đây trên tổng kinh phí và nguồn lực được đầu tư, sự rút ngắn thời gian thực hiện để đạt được các sản phẩm.

- a. Số lượng và chất lượng sinh viên (học sinh THPT, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh) được đào tạo;
- b. Số lượng, chất lượng hoạt động KH-CN;
- c. Số lượng, chất lượng cán bộ được đào tạo;
- d. Số lượng, chất lượng của các hoạt động khác (văn hóa, thể thao...);
- e. Mật độ, tần suất sử dụng;
- f. Mức độ liên thông, liên kết phát triển thương hiệu ĐHQGHN, phát huy được tinh thần cộng đồng, chia sẻ, hỗ trợ giúp đỡ lẫn nhau giữa các đơn vị; số lượng cán bộ sinh viên đơn vị khác sử dụng cơ sở vật chất trang thiết bị và nguồn lực khác của dự án;
- g. Số kinh phí thu được do khai thác thêm cơ sở vật chất trang thiết bị sẽ được phân chia theo tỷ lệ hợp lý cho nhà đầu tư (nếu có), đơn vị quản lý, đơn vị sử dụng để duy tu, bảo dưỡng và phát triển cơ sở vật chất đồng thời dành vào tích lũy.
- h. Các sản phẩm khác.

VÍ DỤ LOGFRAME (Dự án đầu tư chiều sâu, tăng cường năng lực KH-CN)

| TT | Sản phẩm KH-CN dự kiến | Hoạt động KH để có sản phẩm | Thiết bị đã có cho hoạt động KH-CN | Thiết bị cần tăng cường cho hoạt động KH-CN | Kinh phí mua thiết bị (triệu VND) | Số cán bộ cần đào tạo | Kinh phí đào tạo |
|----|--|---|--|--|-----------------------------------|-----------------------|------------------|
| | Quy trình công nghệ tổng hợp vật liệu nano sét nhằm bảo vệ môi trường và xử lý ô nhiễm: a) Chế tạo vật liệu nano sét sử dụng trong công nghệ tạo màng ngăn chống rò rỉ chất thải độc hại. b) Chế tạo vật liệu nano sét nhằm xử lý các chất ô nhiễm (giảm thiểu ảnh hưởng có hại đến môi trường). | 1. Nghiên cứu, khảo sát, đánh giá tính chất, khả năng khai thác, sử dụng một số loại khoáng vật, sét điển hình ở Việt Nam. | 1.Thiết bị phân tích kim loại nặng hiện trường của Anh | Bộ dụng cụ lấy mẫu khoáng sét. | 100 | | |
| | | 2. Phân tích thành phần địa hóa, khoáng vật học, cấu trúc tinh thể, tính chất hóa lý của các mẫu khoáng sét, đánh giá tính chất | 1.Kính hiển vi điện tử truyền qua (TEM) 2.Máy nhiễu xạ phổ huỳnh quang tia X (XRF) (kết hợp với TT.KH Vật liệu Khoa Vật Lý) | Hệ thống bình Atterberg để tách chiết cấp hạt sét phục vụ phân tích cỡ nano. | 200 | 2 | 200 |

| | | | | | | | |
|--|---|--|---|------------------------------|-------|---|-----|
| | c) Mẫu phẩm vật liệu nano sét phụ gia kem chống nắng. | 3. Nghiên cứu quá trình biến đổi của các khoáng sét trong các điều kiện môi trường khác nhau và sự tương tác của các khoáng sét với các chất thải, | 1. Kính hiển vi điện tử truyền qua (TEM) 2. Máy nhiễu xạ phổ huỳnh quang tia X (XRF) 3. Máy sắc ký khí (kết hợp với CETASD) | Phòng phân tích chuẩn (sạch) | 1 000 | 2 | 200 |
| | | 4. Nghiên cứu quy trình làm thay đổi hoạt tính và cấu trúc của các khoáng sét khác nhau để tổng hợp, chế tạo các vật liệu nano sét phục vụ bảo vệ môi trường | Kính hiển vi điện tử truyền qua (TEM). Máy nhiễu xạ phổ huỳnh quang tia X (XRF). | | | | |
| | Tổng | | | | | | |

Phụ lục 3: MẪU VIẾT DỰ ÁN

Trang bìa:

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

DỰ ÁN ĐHQGHN

TÊN DỰ ÁN

Đơn vị đề xuất dự án:

Hà nội 20..

Trang đầu:

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

DỰ ÁN ĐHQGHN

TÊN DỰ ÁN

CƠ QUAN CHỦ ĐẦU TƯ
Ký tên, đóng dấu

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CHỦ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QGHN
Phê duyệt

Hà nội 200..

Thông tin chung

Phần I: Thuyết minh sự cần thiết phải đầu tư

1. Cơ sở pháp lý
2. Sự cần thiết phải đầu tư

Phần II: Mục tiêu và nội dung dự án

1. Mục tiêu
2. Sản phẩm, kết quả đầu tư dự kiến
3. Nội dung của dự án
4. Danh sách các thiết bị, cơ sở vật chất cần đầu tư
5. Cơ sở vật chất và nguồn nhân lực thực hiện dự án
6. Kế hoạch thực hiện và quản lý dự án
7. Tính bền vững của dự án
8. Hiệu quả và tác động của dự án
9. Kết luận và kiến nghị đầu tư

Phần III: Các phụ lục

Bảng biểu, danh sách cán bộ tham gia thực hiện dự án, Danh mục bài báo KH đã công bố, danh mục thiết bị đã có và mua sắm, báo giá, catalog ...

THÔNG TIN CHUNG

- 1. Tên dự án:**
- 2. Mục tiêu:**
- 3. Sản phẩm dự kiến:**
- 4. Đơn vị chủ quản : Đại học Quốc gia Hà nội**
- 5. Đơn vị chủ đầu tư:**
- 6. Chủ nhiệm dự án : (Họ tên, chức danh, địa chỉ, email, điện thoại liên hệ)**
- 7. Đơn vị thực hiện:**
- 8. Địa điểm đầu tư:**
- 9. Tổng mức đầu tư:**
- 10. Nguồn vốn đầu tư :**
- 11. Thời gian thực hiện:** Thời gian bắt đầu và kết thúc

PHẦN I: THUYẾT MINH SỰ CẦN THIẾT PHẢI ĐẦU TƯ

1. CƠ SỞ PHÁP LÝ

1.1 Các căn cứ để lập dự án:

- Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 có hiệu lực từ 1/7/2009;
- Chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ;
- Chiến lược phát triển Giáo dục và Đào tạo;
- Quy định về chức năng của Đại học Quốc gia Hà nội;
- Các tiêu chuẩn kỹ thuật trong nước và thế giới.

1.2 Các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng

- Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 10/2/2009 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
 - Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 10/2/2009;
 - Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 5/5/2000 và Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 30/1/2003 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng;
 - Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
 - Luật đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29/11/2005. Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội.

2. SỰ CẦN THIẾT PHẢI ĐẦU TƯ

- Nêu vấn đề cần giải quyết: phân tích tình hình nghiên cứu KHCN, đào tạo liên quan đến dự án trên thế giới và trong nước để thấy rõ vấn đề cần giải quyết; phân tích hạn chế, yếu kém về các nguồn lực hiện có ở đơn vị mình, đơn vị khác trong và ngoài ĐHQGHN mà dự án dự kiến đầu tư; đơn vị thực hiện dự án nhận thấy vấn đề và đưa ra phương hướng giải quyết.
 - Đề xuất phương pháp giải quyết: Phân tích lựa chọn phương án kỹ thuật công nghệ để thuyết minh nêu bật mục tiêu và sản phẩm của dự án.
 - Vai trò của dự án: nêu rõ vị trí của dự án, những vấn đề đặt ra trong bối cảnh chung của ngành, của ĐHQGHN và của đơn vị; tính mới, tính sáng tạo của dự án; tính khả thi của dự án, nếu có thể thì nêu bật đây là mô hình có thể được nhân rộng ra nhiều nơi trong nước; những đối tượng hưởng lợi từ dự án.
 - Sự đóng góp của dự án vào kế hoạch phát triển của ĐHQGHN và đơn vị nhằm thực hiện các mục tiêu chiến lược đến năm 2020 và mục tiêu trung hạn đến năm 2015 của ĐHQGHN và các đơn vị.

- Phân tích các ràng buộc về thể chế trong việc thực hiện các nội dung cốt lõi của kế hoạch phát triển ĐHQGHN và những giải pháp đề dự án khắc phục được các ràng buộc này.
- Phân tích rủi ro và biện pháp giảm thiểu
- Quá trình tham vấn trong thiết kế, xây dựng dự án

PHẦN 2: MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG DỰ ÁN

1. MỤC TIÊU

- Ghi rõ mục tiêu của dự án nhằm giải quyết vấn đề gì với các mức độ cụ thể là các sản phẩm dự kiến nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ nghiên cứu Khoa học Cơ bản hay nghiên cứu Công nghệ cao, triển khai ứng dụng công nghệ đưa vào thực tiễn sản xuất, phát triển nguồn nhân lực, tăng cường năng lực đào tạo, quản lý nghiệp vụ.
- Mục tiêu cần thể hiện rõ tính liên ngành trong ĐHQGHN, khả năng liên kết với các đơn vị trong nước và quốc tế nhằm nâng cao vị thế của đơn vị và hiệu quả đầu tư.

2. SẢN PHẨM, KẾT QUẢ DỰ KIẾN

Trên cơ sở mục tiêu dự án, thuyết minh rõ hơn nội dung và tiêu chí đánh giá các kết quả, sản phẩm đầu tư của dự án

- 2.1 Sản phẩm khoa học công nghệ
- 2.2 Sản phẩm đào tạo
- 2.3 Hệ thống trang thiết bị
- 2.4 Sản phẩm về xây dựng cơ sở vật chất
- 2.5 Các sản phẩm và kết quả khác

3. NỘI DUNG CỦA DỰ ÁN

3.1 Khung logic (Logframe)

Xác định nội dung công việc (các hoạt động cần triển khai, các nguồn lực cần thiết bổ xung, trang thiết bị, cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ, kinh phí...) theo từng giai đoạn (bảng 1)

- Mỗi nội dung công việc phải nêu được phương pháp giải quyết để có thể đạt được mục tiêu và sản phẩm của dự án;
- Nêu thời gian thực hiện các nội dung một cách hợp lý;
- Giải thích được phương pháp lựa chọn là tối ưu và phù hợp với mục đích và khả năng của đơn vị thực hiện dự án.

Bảng 1: Khung logic (Logframe)

| TT | Sản phẩm dự kiến | Hoạt động để đạt mục tiêu, sản phẩm | Thiết bị vật tư đã có cho hoạt động dự án | Thiết bị, vật tư cần tăng cường cho hoạt động dự án | Kinh phí mua thiết bị, xây dựng | Số cán bộ cần đào tạo để thực hiện dự án (nếu cần) | Kinh phí đào tạo (nếu cần) | Các nguồn lực khác | Thời gian thực hiện |
|------|------------------|-------------------------------------|---|---|---------------------------------|--|----------------------------|--------------------|---------------------|
| 1 | | 1.1 | 1.1.1 1.1.2 | | | | | | |
| | | 1.2 | 1.2.1 1.2.2 | | | | | | |
| 2 | | 2.1 | | | | | | | |
| | | 2.2 | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | |
| Tổng | | | | | | | | | |

Tất cả mục tiêu cụ thể, sản phẩm dự kiến của dự án cùng các hoạt động để đạt được các sản phẩm này phải được thể hiện đầy đủ súc tích trong khung logic (bảng 1) theo hướng dẫn trong phụ lục 2.

Phần xây dựng cơ bản (nếu có) được viết riêng:

- Khối lượng xây dựng mới hoặc được mở rộng, nâng cấp, cải tạo các phòng thí nghiệm;

- Kinh phí.

3.2 Tiến độ triển khai

Lập bảng tiến độ triển khai trong từng giai đoạn

3.3 Tổng dự toán kinh phí cho từng nội dung, hoạt động của dự án

Lập bảng dự toán kinh phí cho từng khoản mục như sau:

Bảng 2: Dự toán kinh phí

| <i>STT</i> | <i>Nội dung công việc</i> | <i>Kinh phí</i> |
|------------|---|-----------------|
| 1 | Mua sắm trang thiết bị (theo khung logic) | □□.. |
| 2 | Xây dựng cơ bản | |
| 3 | Đào tạo cán bộ | |
| 4 | Hoạt động nghiên cứu | |
| 5 | Đoàn ra đoàn vào | |
| 6 | Quản lý phí và chi khác – Xây dựng, viết dự án – Thẩm định, nghiệm thu, chi khác Kinh phí cho quản lý phí và chi phí khác được tính như sau: 2 triệu đồng + 0.5 % tổng giá trị của dự án | □□. □□□ |
| 7 | Các hoạt động khác | |
| 8 | Dự phòng | |
| | <u>Tổng</u> | □□.. triệu đồng |

4. DANH SÁCH CÁC THIẾT BỊ, CƠ SỞ VẬT CHẤT CẦN ĐẦU TƯ

Kết quả, sản phẩm đầu ra cùng với những hoạt động để đạt được các sản phẩm dự kiến là cơ sở để xác định những thiết bị cần được đầu tư mua. Dự án phải thuyết minh được việc mua thiết bị là cần thiết và không trùng lặp với các thiết bị đã có ở ĐHQGHN.

Các thiết bị được tóm tắt lại trong bảng thiết bị, cơ sở vật chất cần mua sắm, xây dựng với tổng kinh phí dự kiến. Các thiết bị được lựa chọn phải có catalog và 03 báo giá kèm theo làm cơ sở thẩm định tài chính.

Bảng 3: Danh mục thiết bị, cơ sở vật chất cần đầu tư

| TT | Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật | Mã hiệu | Nơi sản xuất Hoặc xuất xứ | Giá thành đó gồm VAT (Triệu đồng) |
|--------------|--------------|-------------------|---------|------------------------------|--------------------------------------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| Tổng số tiền | | | | | |

Bảng 3 được viết nhằm chi tiết hóa các thiết bị cần đầu tư trong khung logic.

5. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ NGUỒN NHÂN LỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

- Cơ sở vật chất hiện có để triển khai dự án (Tiềm năng của đơn vị xây dựng dự án và các đơn vị khác trong ĐHQGHN về diện tích, số phòng thí nghiệm và thiết bị hiện có để đảm bảo dự án có thể thực thi)

- Số phòng thí nghiệm, tổng diện tích, điều kiện điện nước, môi trường đảm bảo cho hoạt động của dự án;

- Vị trí phòng thí nghiệm triển khai dự án;

- Bảng trang thiết bị liên quan đến thực hiện dự án hiện có của đơn vị xây dựng dự án và các đơn vị khác trong ĐHQGHN.

Bảng 4: Bảng trang thiết bị liên quan đến thực hiện dự án hiện có của đơn vị

| T/T | Tên thiết bị | Tính năng | Đơn vị quản lý | Mức độ đáp ứng yêu cầu của dự án |
|-----|--------------|-----------|----------------|----------------------------------|
| | | | | |

- Năng lực nghiên cứu khoa học và đào tạo của đơn vị thực hiện dự án (các công trình NCKH, phát minh sáng chế đã công bố, các dự án, sản phẩm đã thực hiện thành công, thành tích đào tạo sau đại học).

- Danh sách nguồn nhân lực (cán bộ có trình độ KH, sử dụng thiết bị tham gia thực hiện dự án); mô tả tính hợp lý khi chọn các cán bộ tham gia dự án.

Bảng 5: Đội ngũ cán bộ hiện có để thực hiện dự án

| T/T | Họ tên | Trình độ chuyên môn | Trình độ Ngoại ngữ | Khả năng đảm nhận nhiệm vụ trong dự án đề xuất |
|-----|--------|---------------------|--------------------|--|
| | | | | |

- Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực để thực thi dự án: Chú ý phát huy khả năng liên kết với các đơn vị trong ĐHQGHN, các Viện NC, các Bộ ngành liên quan và hợp tác quốc tế.

6. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN VÀ QUẢN LÝ DỰ ÁN

6.1 Kế hoạch thực hiện

- Sơ đồ quản lý điều hành dự án, hình thức quản lý dự án, giám sát tiến độ thực hiện dự án;

- Kế hoạch triển khai dự án, phương án khai thác sử dụng lao động, phân đoạn tiến độ thực hiện;

- Mức độ phát huy tính liên ngành và khả năng dùng chung thiết bị, cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ trong ĐHQGHN nhằm nâng cao tần suất và hiệu quả sử dụng thiết bị, cơ sở vật chất và các nguồn lực khác được đầu tư.

6.2 Quản lý tổng thể dự án

Sơ đồ cơ cấu tổ chức thực hiện dự án

6.2.1 Vai trò, trách nhiệm và nghĩa vụ giải trình của các khoa, phòng ban và/hoặc các bộ phận của đơn vị tham gia vào việc thực hiện dự án

6.2.2 Cơ cấu tổ chức và bố trí nhân sự của Ban quản lý dự án (nếu có)

Địa chỉ liên hệ, Điện thoại/Fax

6.2.3 Mô tả tóm lược công việc của các cán bộ chủ chốt của Ban quản lý dự án (nếu có). Mô tả chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị tham gia dự án; Cơ chế phối hợp giữa các bên tham gia gồm các đơn vị trực thuộc của ĐHQGHN các đối tác ngoài ĐHQGHN và việc phối hợp với sinh viên và phụ huynh.

6.3 Mua sắm đấu thầu

6.3.1. Cơ cấu tổ chức và bố trí nhân sự cho công tác mua sắm đấu thầu

6.3.2 Chính sách và quy trình mua sắm đấu thầu

- Chính sách:

- Quy trình: Xây dựng hồ sơ mời thầu để trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt → Đăng Quảng cáo → Bán hồ sơ mời thầu (theo thời gian quy định) → Mở thầu → Xét thầu → Lập báo cáo xét thầu theo mẫu chung của Ngân hàng Thế giới để trình các cấp phê duyệt → Thương thảo và ký hợp đồng.

6.3.3 Quy trình lập kế hoạch mua sắm đấu thầu

6.3.4 Các phương pháp mua sắm hàng hoá

6.3.5 Các phương pháp mua sắm trong sửa chữa nhỏ

6.3.6 Công bố các thông báo về hợp đồng và các kết quả trao hợp đồng

6.4 Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ (xem bảng 6)

Bảng 6: Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ

| TT | Mô tả công việc đảm nhận | Yêu cầu để đảm nhận công việc | | | | Số lượng cán bộ cần đào tạo bồi dưỡng | Thời gian đào tạo | Kinh phí đào tạo |
|----|--------------------------|-------------------------------|-----------|-------------------|------------------|---------------------------------------|-------------------|------------------|
| | | Trình độ chuyên môn | Ngoại ngữ | Chức năng quản lý | Các yêu cầu khác | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

6.5 Kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ (xem bảng 7)

Bảng 7: Kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ

| TT | Sản phẩm | Nội dung hoạt động | Thời gian | Cán bộ đảm nhận | Kinh phí |
|----|----------|--------------------|-----------|-----------------|----------|
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

6.6 Hoạt động đào tạo

6.7 Quản lý Tài chính

- 6.7.1 Cơ cấu tổ chức và bố trí nhân sự cho công tác quản lý tài chính
- 6.7.2 Chính sách và quy trình kế toán
- 6.7.3 Phần mềm và hệ thống tin học kế toán
- 6.7.4 Lập kế hoạch và lập ngân sách
- 6.7.5 Dòng tiền và kế hoạch giải ngân
- 6.7.6 Giao dịch ngân hàng
- 6.7.7 Kiểm soát quản lý tiền mặt, tài sản cố định, tồn kho và cung ứng
- 6.7.8 Cơ chế báo cáo và giám sát
- 6.7.9 Kế hoạch kiểm toán bên ngoài

6.8. Các đối tượng bảo vệ: giới, dân tộc thiểu số, môi trường

- 6.8.1 Các đối tượng bảo vệ về giới
- 6.8.2 Các đối tượng bảo vệ về dân tộc thiểu số
- 6.8.3 Các đối tượng bảo vệ môi trường

6.9. Giám sát, đánh giá, tổng kết

- 6.9.1 Cơ cấu tổ chức và bố trí nhân sự cho công tác giám sát và đánh giá kết quả
- 6.9.2 Nguồn số liệu cho việc đánh giá các chỉ số thực hiện của dự án
- 6.9.3 Trách nhiệm thu thập số liệu cho công tác giám sát và đánh giá kết quả
- 6.9.4 Phương pháp phân tích số liệu
- 6.9.5 Trách nhiệm báo cáo số liệu
- 6.9.6 Quy trình báo cáo
- 6.9.7 Phê duyệt số liệu kết quả, sản phẩm cuối cùng
- 6.9.8 Phổ biến thông tin kết quả sản phẩm cuối cùng của dự án
- 6.9.9 Sử dụng số liệu giám sát trong quá trình thực hiện chiến lược, kế hoạch năm năm (kế hoạch chiến lược) phát triển của ĐHQGHN, đơn vị.
- 6.9.10 Tổng kết dự án

Đối chiếu với mục tiêu, sản phẩm trong thuyết minh dự án lập Báo cáo tổng kết thực hiện dự án nêu toàn bộ tình hình, kết quả, hiệu quả và tác động của dự án, đánh giá mức độ đạt các chỉ tiêu của dự án, đề xuất phát triển hướng, nhiệm vụ tiếp theo (xem phụ lục 6).

7. TÍNH BỀN VỮNG DỰ ÁN

Cần nêu rõ các yêu cầu sau:

- Khả năng duy trì và phát triển kết quả đầu tư dự án; Các giải pháp, điều kiện để tiếp tục duy trì các hoạt động, các sản phẩm, kết quả của dự án sau giai đoạn đầu tư ban đầu;
- Nguồn nhân lực phát triển sản phẩm, kết quả, hiệu quả của dự án hiện tại và tương lai;
- Chế độ bảo dưỡng bảo trì;
- Đánh giá tác động môi trường, giải pháp phòng cháy, thiên tai, yêu cầu an ninh quốc phòng;
- Phân tích rủi ro của dự án, các phương pháp hạn chế rủi ro của dự án.

7.1 Khả năng bền vững về tài chính của Dự án

Kế hoạch ngân sách cần thiết để đảm bảo bền vững về tài chính của dự án sau giai đoạn đầu tư.

7.2 Khả năng bền vững về nguồn nhân lực của Dự án

Kế hoạch cho đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ, trong đó có cán bộ vận hành, hướng dẫn sử dụng thiết bị.

7.3 Kế hoạch và chủ trương về chính sách nhằm đảm bảo khả năng bền vững về thể chế của dự án sau giai đoạn đầu tư

- Về cơ cấu tổ chức quản lý;
- Về cơ chế, quá trình quản lý;
- Về cam kết của đơn vị về duy tu bảo dưỡng, trang thiết bị, cơ sở vật chất, hệ thống thông tin được đầu tư cũng như các sản phẩm khác của giai đoạn đầu tư ban đầu;
- Về mặt đầu tư cho đào tạo, KHCN;
- Về môi trường hoạt động, về các điều kiện làm việc...
- Về giám sát kết quả;
- Về hệ thống đảm bảo chất lượng;
- Về các nội dung quản lý khác.

7.4 Các yếu tố khác đảm bảo tính bền vững của dự án

8. HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN

- Về đào tạo, NCKHCN, tài chính và cơ sở vật chất, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ (đối chiếu với *Phụ lục 1*), mở ra các dự án, các đề tài mới, mở rộng các hợp tác với các bên liên quan;

- Về nâng cao hiệu quả liên thông, liên kết, hợp tác giữa các đơn vị, về phát triển tinh thần cộng đồng, thương hiệu của ĐHQGHN, các đơn vị;
- Về xã hội;
- Về các hiệu quả và tác động khác.

9. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ ĐẦU TƯ

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN

Kí tên ghi, rõ họ tên

Phụ lục 4: Tờ trình thẩm định dự án đầu tư

CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ TRÌNH Thẩm định dự án đầu tư

Kính gửi:.....

Căn cứ vào các văn bản pháp lý có liên quan;

Chủ đầu tư trình thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình với các nội dung chính sau:

1. Tên dự án:
 2. Chủ đầu tư:
 3. Tổ chức tư vấn lập dự án:
 4. Chủ nhiệm lập dự án:
 5. Mục tiêu đầu tư và sản phẩm cần đạt:
 6. Nội dung và quy mô đầu tư :
 7. Địa điểm triển khai:
 8. Thiết bị công nghệ (nếu có):
 9. Tổng mức đầu tư của dự án:
- Tổng cộng:
- Trong đó:
- Chi phí xây dựng:
 - Chi phí thiết bị:
 - Chi phí đào tạo, bồi dưỡng:
 - Chi phí quản lý dự án:
 - Chi phí khác:
 - Chi phí dự phòng:
10. Nguồn vốn đầu tư:
 11. Hình thức quản lý dự án:
 12. Thời gian thực hiện dự án:
 13. Các nội dung khác:
 14. Kết luận:

Chủ đầu tư trình... thẩm định dự án đầu tư ./.

Chủ đầu tư

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu:

Phụ lục 5: Mẫu viết quyết định phê duyệt dự án

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: , ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH **Về việc phê duyệt dự án đầu tư**

(Tên cá nhân/cơ quan phê duyệt)

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của...;

Căn cứ pháp lý có liên quan quản lý dự án đầu tư;

Xét đề nghị của... tại tờ trình số... ngày... và báo cáo kết quả thẩm định của...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án:
2. Chủ đầu tư:
3. Tổ chức tư vấn lập dự án:
4. Chủ nhiệm lập dự án:
5. Mục tiêu, sản phẩm dự án :
6. Nội dung và quy mô đầu tư:
7. Địa điểm triển khai:
8. Thiết bị công nghệ (nếu có):
9. Tổng mức đầu tư của dự án:
Tổng mức:
Trong đó:
 - Chi phí xây dựng:
 - Chi phí, thiết bị:
 - Chi phí quản lý dự án:
 - Chi phí khác:
 - Chi phí dự phòng:
10. Nguồn vốn đầu tư:
11. Hình thức quản lý dự án:
12. Thời gian thực hiện dự án:

13. Các nội dung khác:

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan thi hành quyết định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu:

Cơ quan phê duyệt

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Phụ lục 6: NỘI DUNG CỐT LÕI BÁO CÁO TỔNG KẾT

1. Mở đầu

Giới thiệu mục tiêu, sản phẩm trong thuyết minh dự án

2. Nội dung tổng kết

Chương 1: Tình hình tổ chức thực hiện dự án

Chương 2: Các sản phẩm đạt được của dự án

Chương 3: Các hoạt động của dự án

Chương 4: Tự đánh giá dự án

- Mức độ đạt mục tiêu, sản phẩm dự án
- Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ, các hoạt động dự án
- Giải ngân
- Hiệu quả dự án
- Tác động của dự án
- Các rủi ro và cách khắc phục
- Tính bền vững của dự án
- Các bài học kinh nghiệm

Chương 5: Phát triển dự án

- Khả năng, cách thức, tiêu chí, điều kiện sử dụng và phát triển sản phẩm kết quả dự án;
- Khả năng xây dựng phát triển những dự án mới, các nghiên cứu khoa học công nghệ, hoạt động đào tạo mới;
- Khả năng mở rộng đối tác;
- Đề xuất dự án tiếp theo.

Chương 6: Các kiến nghị

3. Kết luận

4. Tài liệu tham khảo

5. Phụ lục